

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG  
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **13** tháng 10 năm 2017

Số: **1936** /QLCL-CL1

V/v kiểm tra, cấp chứng thư cho các lô hàng động vật thủy sản có vỏ (có HS code 0307) xuất khẩu sang Đài Loan

Kính gửi:

- Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang Đài Loan;
- Các Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng.

Ngày 25/9/2017, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản nhận được công thư của Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc chuyển tiếp thông báo của Cục Quản lý thực phẩm, Bộ Y tế Phúc lợi Đài Loan về quy định đối với các lô sản động vật có vỏ có HS Code 0307 (là các sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ, nhuyễn thể chân bụng, cụ thể phạm vi áp dụng nêu tại Phụ lục 1 gửi kèm công văn này) của Việt Nam xuất khẩu sang Đài Loan dùng làm thực phẩm phải được cơ quan thẩm quyền Việt Nam cấp chứng thư theo mẫu đã thống nhất với cơ quan thẩm quyền Đài Loan (nêu tại Phụ lục 2, 3 gửi kèm), trong đó ghi rõ thông tin về địa điểm đánh bắt/thu hoạch. Quy định của cơ quan thẩm quyền Đài Loan **có hiệu lực từ 01/01/2018**. Để thực hiện quy định này của Đài Loan, Cục có ý kiến như sau:

1. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang Đài Loan:

- Đăng ký với các Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng để được kiểm tra, cấp chứng thư cho lô hàng sản phẩm động vật có vỏ xuất khẩu sang Đài Loan dùng làm thực phẩm. Lưu ý: cung cấp thông tin cụ thể về địa điểm đánh bắt/thu hoạch đối với các lô hàng thuộc diện này.

- Rà soát kế hoạch xuất khẩu để đảm bảo các lô hàng sản phẩm động vật có vỏ xuất khẩu sang Đài Loan cập cảng/cửa khẩu của Đài Loan từ ngày 01/01/2018 phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. Các Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng:

- Thông báo cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu trên địa bàn thực hiện đúng quy định nêu trên.

- Thực hiện kiểm tra, cấp chứng thư cho các lô hàng động vật có vỏ (được chế biến, bao gói từ các cơ sở đã được chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm) xuất khẩu sang Đài Loan dùng làm thực phẩm từ 01/01/2018 theo các mẫu chứng thư tại Phụ lục 2, 3 gửi kèm, trong đó ghi rõ thông tin về địa điểm đánh bắt/thu hoạch, cụ thể như sau:

+ Đối với các sản phẩm động vật có vỏ sống: Sử dụng mẫu chứng thư tại Phụ lục 2 gửi kèm, trong đó thông tin về địa điểm đánh bắt/thu hoạch được ghi tại mục 1.7: the water area or aquaculture facility of origin.

+ Đối với các sản phẩm động vật có vỏ ở các dạng khác: Sử dụng mẫu chứng thư tại Phụ lục 3 gửi kèm, trong đó thông tin về địa điểm đánh bắt/thu hoạch được ghi tại mục 8: Catching area.

Đề nghị các đơn vị lưu ý thực hiện./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- VASEP;
- Lưu: VT, CL1.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Ngô Hồng Phong**

## 0307項下貝類管制號列

| CCC 號列          | 貨 名                                                                          | 號列實施      | 輸入規定       |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| 0307.11.90.00-8 | 其他活、生鮮或冷藏牡蠣（蠔、蚶）                                                             | 102/11/29 | <u>465</u> |
|                 | Other oysters, live, fresh or chilled                                        |           | <u>F01</u> |
|                 |                                                                              |           | <u>MW0</u> |
| 0307.19.10.00-7 | 冷凍牡蠣（蠔、蚶），但未燻製                                                               | 102/11/29 | <u>465</u> |
|                 | Oysters, frozen, but not smoked                                              |           | <u>F01</u> |
|                 |                                                                              |           | <u>MW0</u> |
| 0307.19.20.00-5 | 乾牡蠣（蠔、蚶），但未燻製                                                                | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Oysters, dried, but not smoked                                               |           |            |
| 0307.19.30.00-3 | 鹹或浸鹹牡蠣（蠔、蚶），但未燻製                                                             | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Oysters, salted or in brine, but not smoked                                  |           |            |
| 0307.19.40.00-1 | 燻製牡蠣（蠔、蚶）                                                                    | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Oysters, smoked                                                              |           |            |
| 0307.21.00.00-5 | 活、生鮮或冷藏海扇貝（含全貝及干貝）                                                           | 081/07/28 | <u>F01</u> |
|                 | Scallops (include full shell fish and compoy), live, fresh or chilled        |           |            |
| 0307.29.10.00-5 | 冷凍海扇貝（含全貝及干貝），但未燻製                                                           | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Scallops (include full shell fish and conpoy), frozen, but not smoked        |           |            |
| 0307.29.20.10-1 | 乾海扇貝（含干貝及全貝），但未燻製                                                            | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Scallops (include full shell fish and compoy),dired, but not smoked          |           |            |
| 0307.29.20.20-9 | 鹹或浸鹹海扇貝（含全貝及干貝），但未燻製                                                         | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Scallops (include full shell fish compoy),salted or in brine, but not smoked |           |            |
| 0307.29.30.00-1 | 燻製海扇貝（含全貝及干貝）                                                                | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Scallops (include full shell fish and conpoy), smoked                        |           |            |
| 0307.31.00.10-1 | 活貽貝（淡菜）                                                                      | 078/01/01 | <u>F01</u> |
|                 | Mussels (Mytilus spp., Perna spp.), live                                     |           |            |
| 0307.31.00.20-9 | 鮮或冷藏貽貝（淡菜）                                                                   | 078/01/01 | <u>F01</u> |
|                 | Mussels (Mytilus spp., Perna spp.), fresh or chilled                         |           |            |



|                 |                                                                                             |           |            |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| 0307.39.10.00-3 | 冷凍貽貝（淡菜），但未燻製                                                                               | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Mussels (Mytilus spp., Perna spp.), frozen, but not smoked                                  |           |            |
| 0307.39.21.00-0 | 乾貽貝（淡菜），但未燻製                                                                                | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Mussels (Mytilus spp., Perna spp.), dried, but not smoked                                   |           |            |
| 0307.39.29.00-2 | 鹹或浸鹹貽貝（淡菜），但未燻製                                                                             | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Mussels (Mytilus spp. Perna spp.), salted or in brine, but not smoked                       |           |            |
| 0307.39.30.00-9 | 燻製貽貝（淡菜）                                                                                    | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Mussels (Mytilus spp. Perna spp.), smoked                                                   |           |            |
| 0307.60.10.11-2 | 福壽螺                                                                                         | 102/09/01 | <u>111</u> |
|                 | Apple snail(Pomacea canaliculata, Pomacea insularum)                                        |           | <u>B01</u> |
|                 |                                                                                             |           | <u>F01</u> |
| 0307.60.10.19-4 | 其他活螺（海螺除外）                                                                                  | 102/09/01 | <u>B01</u> |
|                 | Other snail, live, other than sea snails                                                    |           | <u>F01</u> |
| 0307.60.10.20-1 | 鮮或冷藏螺（海螺除外）                                                                                 | 078/01/01 | <u>F01</u> |
|                 | Snail, fresh or chilled, other than sea snails                                              |           |            |
| 0307.60.20.00-3 | 冷凍螺(海螺除外)，但未燻製                                                                              | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Snails, frozen, other than sea snails, but not smoked                                       |           |            |
| 0307.60.30.00-1 | 乾、鹹或浸鹹螺(海螺除外)，但未燻製                                                                          | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Snails, dried, salted or in brine, other than sea snails, but not smoked                    |           |            |
| 0307.60.40.00-9 | 燻製螺(海螺除外)                                                                                   | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Snails, smoked, other than sea snails                                                       |           |            |
| 0307.71.20.00-0 | 活、生鮮或冷藏海瓜子                                                                                  | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Ruditapes philippinarum, live, fresh or chilled                                             |           |            |
| 0307.71.30.10-6 | 活蛤蜊                                                                                         | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Hard clam, (Meretrix lusoria, Ruditapes variegatus, Paphia amabilis, Tapes literatus), live |           | <u>MP1</u> |

|                 |                                                                                                                                               |           |            |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| 0307.71.30.20-4 | 生鮮或冷藏蛤蜊                                                                                                                                       | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Hard clam, ( <i>Meretrix lusoria</i> , <i>Ruditapes variegatus</i> , <i>Paphia amabilis</i> , <i>Tapes literatus</i> ), fresh or chilled      |           | <u>MP1</u> |
| 0307.71.90.10-3 | 活蛤 (含烏蛤及赤貝)                                                                                                                                   | 103/08/08 | <u>F01</u> |
|                 | Clams (include cockles and ark shells), live                                                                                                  |           | <u>MW0</u> |
| 0307.71.90.21-0 | 活碑礫貝                                                                                                                                          | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Giant clams ( <i>tridacnidae</i> spp.), live                                                                                                  |           |            |
| 0307.71.90.22-9 | 生鮮或冷藏碑礫貝                                                                                                                                      | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Giant clams ( <i>tridacnidae</i> spp.), fresh or chilled                                                                                      |           |            |
| 0307.71.90.90-6 | 生鮮或冷藏蛤 (含烏蛤及赤貝)                                                                                                                               | 103/08/08 | <u>F01</u> |
|                 | Clams (include cockles and ark shells), fresh or chilled                                                                                      |           |            |
| 0307.79.11.00-3 | 冷凍海瓜子, 但未燻製                                                                                                                                   | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | <i>Ruditapes philippinarum</i> , frozen, but not smoked                                                                                       |           |            |
| 0307.79.12.00-2 | 冷凍蚶子(魁蛤科), 但未燻製                                                                                                                               | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | <i>Arcoida</i> ( <i>Acridae</i> ), frozen, but not smoked                                                                                     |           |            |
| 0307.79.13.00-1 | 冷凍蜆(毛蜆科、竹蜆科), 但未燻製                                                                                                                            | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Clams ( <i>Solenidae</i> , <i>Solecurtidae</i> ), frozen, but not smoked                                                                      |           |            |
| 0307.79.14.00-0 | 冷凍蛤蜊, 但未燻製                                                                                                                                    | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Hard clam ( <i>Meretrix lusoria</i> , <i>Ruditapes variegatus</i> , <i>Paphia amabilis</i> , <i>Tapes literatus</i> ), frozen, but not smoked |           | <u>MP1</u> |
| 0307.79.19.10-3 | 冷凍碑礫貝, 但未燻製                                                                                                                                   | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Giant clams ( <i>tridacnidae</i> spp.), frozen, but not smoked                                                                                |           |            |
| 0307.79.19.90-6 | 其他冷凍蛤、烏蛤及赤貝, 但未燻製                                                                                                                             | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Other clams, cockles and ark shells, frozen, but not smoked                                                                                   |           |            |
| 0307.79.20.11-9 | 乾碑礫貝, 但未燻製                                                                                                                                    | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Giant clams ( <i>tridacnidae</i> spp.), dried, frozen, but not smoked                                                                         |           |            |

|                 |                                                                                 |           |            |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| 0307.79.20.12-8 | 鹹或浸鹹碑磔貝，但未燻製                                                                    | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Giant clams (tridacnidae spp.), salted or in brine, frozen, but not smoked      |           |            |
| 0307.79.20.90-3 | 其他乾、鹹或浸鹹蛤、烏蛤及赤貝，包括燻製                                                            | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Other clams, cockles and ark shells, dried, salted or in brine, smoked included |           |            |
| 0307.81.10.00-0 | 鮑魚苗，包括九孔                                                                        | 102/11/29 | <u>B01</u> |
|                 | Abalone, fry                                                                    |           |            |
| 0307.81.21.00-7 | 其他活、生鮮或冷藏鮑魚(九孔除外)                                                               | 102/11/29 | <u>B01</u> |
|                 | Other abalone, live, fresh or chilled, other than Haliotis diversicolor         |           | <u>F01</u> |
| 0307.81.22.10-4 | 活九孔                                                                             | 102/11/29 | <u>B01</u> |
|                 | Abalones (Haliotis diversicolor), live                                          |           | <u>F01</u> |
|                 |                                                                                 |           | <u>MW0</u> |
| 0307.81.22.20-2 | 生鮮或冷藏九孔                                                                         | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Abalones (Haliotis diversicolor), fresh or chilled                              |           | <u>MW0</u> |
| 0307.89.11.00-1 | 冷凍鮑魚(九孔除外)，但未燻製                                                                 | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Abalone, frozen, other than Haliotis diversicolor, but not smoked               |           |            |
| 0307.89.12.00-0 | 冷凍九孔，但未燻製                                                                       | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Haliotis diversicolor, frozen, but not smoked                                   |           | <u>MW0</u> |
| 0307.89.20.00-0 | 鹹或浸鹹鮑魚(九孔除外)，但未燻製                                                               | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Abalone, salted or in brine, other than Haliotis diversicolor, but not smoked   |           |            |
| 0307.89.31.00-7 | 乾鮑魚(九孔除外)，但未燻製                                                                  | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Abalone, dried, other than Haliotis diversicolor, but not smoked                |           |            |
| 0307.89.32.00-6 | 乾、鹹或浸鹹九孔，但未燻製                                                                   | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Haliotis diversicolor, dried, salted or in brine, but not smoked                |           |            |
| 0307.89.40.00-6 | 燻製鮑魚，包括九孔                                                                       | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Abalone, including Haliotis diversicolor, smoked                                |           |            |
| 0307.91.30.10-2 | 活鐘螺                                                                             | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Top shell, live                                                                 |           |            |
| 0307.91.30.20-0 | 生鮮或冷藏鐘螺                                                                         | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Top shell, fresh or chilled                                                     |           |            |



|                 |                                                                     |           |            |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| 0307.91.70.10-3 | 活南美貝                                                                | 078/01/01 | <u>F01</u> |
|                 | Locos, live                                                         |           |            |
| 0307.91.70.20-1 | 生鮮或冷藏南美貝                                                            | 078/01/01 | <u>F01</u> |
|                 | Locos, fresh or chilled                                             |           |            |
| 0307.99.41.00-3 | 冷凍蚶子(蚶蜊科、笠蚶科)，但未燻製                                                  | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Arcoida (Glycymerididae, Limopsidae), frozen, but not smoked        |           |            |
| 0307.99.42.00-2 | 冷凍蜆(刀蜆科)，但未燻製                                                       | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Clams (Cutellidae), frozen, but not smoked                          |           |            |
| 0307.99.43.00-1 | 冷凍鐘螺，但未燻製                                                           | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Top shell, frozen, but not smoked                                   |           |            |
| 0307.99.44.00-0 | 冷凍南美貝，但未燻製                                                          | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Locos, frozen, but not smoked                                       |           |            |
| 0307.99.45.00-9 | 冷凍鳳凰螺，但未燻製                                                          | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Conch, frozen, but not smoked                                       |           |            |
| 0307.99.51.10-8 | 乾鐘螺，但未燻製                                                            | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Top shell, dried, but not smoked                                    |           |            |
| 0307.99.51.20-6 | 鹹或浸鹹鐘螺，但未燻製                                                         | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Top shell, salted or in brine, but not smoked                       |           |            |
| 0307.99.61.00-8 | 燻製鐘螺                                                                | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Top shell, smoked                                                   |           |            |
| 0307.99.62.00-7 | 燻製蚶子(蚶蜊科、笠蚶科)及蜆(刀蜆科)                                                | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Arcoida (Glycymerididae, Limopsidae) and clams (Cutellidae), smoked |           |            |
| 0307.99.63.00-6 | 燻製南美貝                                                               | 102/11/29 | <u>F01</u> |
|                 | Locos, smoked                                                       |           |            |

# Veterinary Certificate for the Export of Live Crustaceans and Molluscs to Taiwan for Human Consumption

Country:

|                                           |                                                                                |      |                                   |  |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------|--|
| Part 1: Details of dispatched consignment | 1.1 Consignor:<br>Name:                                                        |      | 1.2 Certificate reference number: |  |
|                                           | Address:                                                                       |      | 1.3 Competent Authority:          |  |
|                                           | 1.4 Consignee:<br>Name:<br><br>Address:                                        |      |                                   |  |
|                                           | 1.5 Country of origin:                                                         |      |                                   |  |
|                                           | 1.6 Country of destination:                                                    |      |                                   |  |
|                                           | 1.7 The water area or aquaculture facility of origin:<br>Name:<br><br>Address: |      |                                   |  |
|                                           | 1.8 Quantity and total weight:                                                 |      | 1.9 Date of departure:            |  |
|                                           | Species (Scientific name):                                                     |      | Common name:                      |  |
|                                           | 1.                                                                             |      |                                   |  |
|                                           | 2.                                                                             |      |                                   |  |
| 3.                                        |                                                                                |      |                                   |  |
| 4.                                        |                                                                                |      |                                   |  |
| 5.                                        |                                                                                |      |                                   |  |
| 6.                                        |                                                                                |      |                                   |  |
| 7.                                        |                                                                                |      |                                   |  |
| 8.                                        |                                                                                |      |                                   |  |
| 9.                                        |                                                                                |      |                                   |  |
| 10.                                       |                                                                                |      |                                   |  |
| Age or stage:                             |                                                                                | Sex: |                                   |  |



II.a Certificate reference number:

II. The undersigned Certifying Official certifies that the animal(s)/gametes described above satisfy(ies) the following requirements:

Live Crustaceans and Molluscs for human consumption purpose:

(I) The importation of live crustaceans and molluscs for human consumption shall comply with following conditions (please mark as "X" as applicable):

☐ I. The following basic biosecurity measures are implemented in the water area or aquaculture facility of origin for at least previous two years:

(I) The listed diseases in the Attached table of the Quarantine Requirements for the Importation of Live Crustaceans and Molluscs are notifiable to the competent authority of the exporting country.

(II) The water area or aquaculture facility of origin has been subjected to an official aquatic animal health surveillance scheme according to the procedures described in the OIE Aquatic Manual and is certified that the water area or aquaculture facility of origin is free from the listed diseases in the Attached tables of the Quarantine Requirements for the Importation of Live Crustaceans and Molluscs for at least the previous two years.

☐ II. Thirty days prior to the exportation of live crustaceans and molluscs, samples have been collected from the water area or aquaculture facility of origin in accordance with the OIE Aquatic Manual. The samples have been tested with negative results for diseases listed in the Attached table of the Quarantine Requirements for the Importation of Live Crustaceans and Molluscs by laboratory that is designated by the exporting country and using the methods described in the OIE Aquatic Manual.

## Results of quarantine inspection:

| Disease name | Date of sample collection | Sampling amount | Name of the laboratory testing the samples | Methods of the tests | Date of the tests | Results of the tests |
|--------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|              |                           |                 |                                            |                      |                   |                      |
|              |                           |                 |                                            |                      |                   |                      |
|              |                           |                 |                                            |                      |                   |                      |
|              |                           |                 |                                            |                      |                   |                      |
|              |                           |                 |                                            |                      |                   |                      |

- (1) For the sample collection and testing, if the test methods of listed diseases are not designated in the OIE Aquatic Manual, the test methods of the diseases that have been published in international science journals shall be used.
- (2) The importation of Live Crustaceans and Molluscs for human consumption have been complied with the Article 11 of Act Governing Food Sanitation.

Signature of Official Veterinarian:

\_\_\_\_\_

Name of Official Veterinarian in block letters:

\_\_\_\_\_

Authority of Issuance( full name in block letters):

\_\_\_\_\_

Date:

Official Stamp:

**Phụ lục 3:**



**MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT - SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM  
NATIONAL AGRO-FORESTRY-FISHERIES QUALITY ASSURANCE DEPARTMENT (NAFIQAD)  
BRANCH .....**

Address: .....  
Tel: ..... Fax: ..... E-mail: .....

**HEALTH CERTIFICATE  
FOR EXPORT OF FISHERIES PRODUCTS TO TAIWAN**

|                                                                                                                                                                                                                                              |  |                                                                                                                                |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1. Consignor:<br>Name: .....<br>Address: .....<br>Postal code: .....<br>Tel : .....                                                                                                                                                          |  | 2. Certificate reference number: .....                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                              |  | 3. Central Competent Authority:<br><b>NATIONAL AGRO-FORESTRY-FISHERIES QUALITY ASSURANCE DEPARTMENT (NAFIQAD)</b>              |  |
|                                                                                                                                                                                                                                              |  | 4. Regional Competent Authority:<br><b>NATIONAL AGRO-FORESTRY-FISHERIES QUALITY ASSURANCE DEPARTMENT (NAFIQAD) - BRANCH...</b> |  |
| 5. Consignee:<br>Name: .....<br>Address: .....<br>Postal code: ..... Tel : .....                                                                                                                                                             |  |                                                                                                                                |  |
| 6. Country of origin:<br><b>VIETNAM</b>                                                                                                                                                                                                      |  | 7. Country of destination:<br><b>TAIWAN</b>                                                                                    |  |
| 8. Place of origin:<br>Name of establishment: .....<br>Approval number: .....<br>Address: .....<br><b>Origin (farming or catching):</b><br>Farming <input type="checkbox"/><br>Catching <input type="checkbox"/> <b>Catching area:</b> ..... |  |                                                                                                                                |  |
| 9. Place of loading: .....                                                                                                                                                                                                                   |  | 10. Date of departure: .....                                                                                                   |  |
| 11. Means of transport:<br>Aeroplane <input type="checkbox"/> Ship <input type="checkbox"/> Other <input type="checkbox"/><br>Identification: .....                                                                                          |  |                                                                                                                                |  |
| 12. Description of commodity:<br>Name of product: .....<br>Species (Scientific name): .....                                                                                                                                                  |  | 13. Lot number: .....                                                                                                          |  |
| 14. Net weight: .....                                                                                                                                                                                                                        |  | 15. Number of packages: .....                                                                                                  |  |
| 16. Type of packaging: .....                                                                                                                                                                                                                 |  | 17. Identification of container/ seal number: .....                                                                            |  |
| 18. Water activity ( $A_w$ ) and pH value (for canned fishery products only):<br>$A_w$ : .....<br>pH: .....                                                                                                                                  |  |                                                                                                                                |  |
| 19. Commodities certified:<br>The products are fit for human consumption                                                                                                                                                                     |  |                                                                                                                                |  |
| Official inspector                                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                                                                |  |
| Stamp                                                                                                                                                                                                                                        |  | ....., done on.....                                                                                                            |  |
|                                                                                                                                                                                                                                              |  | .....                                                                                                                          |  |
|                                                                                                                                                                                                                                              |  | .....<br>(signature)                                                                                                           |  |
|                                                                                                                                                                                                                                              |  | .....<br>(Name in capitals/ Qualification and title)                                                                           |  |